

MORNING CHANTING _ DAY 2 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 2



| | | | |
|------|---|--|---|
| 1.a) | Jāgo logo jagata ke, bīṭī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta. | Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc. | People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness. |
| | Āo prāṇī viśva ke, suno Dharama kā jñāna; isa meṅ sukha hai, śānti hai, mukti mokṣa nirvāṇa. | Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ, lắng nghe trí tuệ về Dhamma Nơi có hạnh phúc và an lạc, Tự do, giải thoát, niết bàn | Come, beings of the universe, listen to the wisdom of the Dhamma. In this lie happiness and peace, freedom, liberation, nibbana. |
| | Yaha to vāṇi buddha kī, śuddha dharama kī jyota; akṣara akṣara meṅ bharā, maṅgala oṭaparota. | Đây là những lời của Đức Phật sáng chói trong Dhamma tinh khiết Mỗi từ tràn đầy và thấm nhuần hạnh phúc | These are the words of the Buddha, the radiance of pure Dhamma, each syllable of them filled and permeated with happiness. |
| | Buddha-vāṇi mīṭhī ghaṇī, misarī ke se bola; kalyāṇi maṅgalamayī, bharā amṛtarasa ghola. | Ngọt ngào là những lời của Đức Phật mỗi câu như mật ngọt, đem lại an lạc và hạnh phúc, tràn đầy hương vị bất tử. | Sweet are the words of the Buddha, each phrase like honey, yielding welfare and happiness, suffused with the taste of the deathless. |
| 2.b) | Deva-āhvānasuttaṃ Ye santā santa-cittā, tisaṇa- saraṇā, ettha lokantare vā; | Tới các vị Chư Thiên Những người an lạc với tâm an lạc, là những người nương tựa Tam bảo trong thế giới này hay thế giới khác; | Address to the Devas Those peaceful ones of peaceful mind, whose refuge is the Triple Gem in this world or beyond; |
| | bhumṃābhummā ca devā, gaṇa-gaṇa-gahaṇā, byāvaṭā sabbakālaṃ; | Devas ngự trên trái đất hay nơi khác, là những vị không ngừng gặt hái vô lượng phước lành; | devas dwelling on earth or elsewhere, who are unceasingly acquiring numerous merits; |

| | | | |
|-----|--|---|---|
| | ete āyantu devā, (3x) vara-kanaka-maye, Merurāje vasanto; | Nguyện cho những Devas tới là những vị ngự ở Meru vương giả, ngọn núi vàng huy hoàng rực rỡ; | may those devas come who dwell on royal Meru, the glorious golden mountain; |
| | santo santosa-hetum, munivara-vacanam, sotumaggaṃ samaggaṃ. (3x) | [Nguyện các vị tới] vì an lạc và mãn nguyện, và sẽ cùng lắng nghe những lời cao quý của Đức Phật. | [may they come] for peace and contentment, and together may they listen to the excellent words of the Buddha. |
| 3.) | namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x) | Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x) | Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x) |
| 4.) | Buddham saraṇam gacchāmi; dhammam saraṇam gacchāmi; saṅgham saraṇam gacchāmi. | Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha. | I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha. |
| 5.) | Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddham pūjemi; dhammam pūjemi; saṅgham pūjemi. | Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha. | By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha. |
| 6.) | Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, aham vandāmi sabbadā. | Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính. | To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects. |
| | Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, aham vandāmi sabbadā. | Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects. |

| | | | |
|-----|---|--|---|
| | Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong quá khứ, Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, jayassu jaya- maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance may there be victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca- vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc. | No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy. |
| | Tiratana Vandanā | | |
| 8.) | Iti'pi so bhagavā araham, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, sathā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti. | Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn. | Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One. |
| 9.) | Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, | Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng | Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, |

| | | | |
|------|---|---|---|
| | akāliko, ehi-passiko, opaneyyiko, paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti. | tự mình có thể thấy, kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí. | giving results here and now, inviting one to come and see, leading straight to the goal, capable of being realized by any intelligent person. |
| 10.) | Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ujuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho; | Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One; |
| | sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One: |
| | āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti. | xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng. | worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world. |
| | Ratana Suttaṃ | Bài Kinh Châu Báu | Jewel Ratana Sutta |

Koṭisatasahassesu, cakkavālesu
devatā;
yassāṇaṃ paṭigaṇhanti, yañca
vesāliyā pure;
rogāmanussa-dubbhikkhaṃ,
sambhūtaṃ tividdhaṃ bhayaṃ;
khippamantaradhāpesi, parittaṃ
taṃ bhaṇāmahe.

Yānidha bhūtāni samāgatāni,
bhumāni vā yāni'va antalikkhe;
sabbeva bhūtā sumanā bhavantu,
athopi sakkacca suṇantu
bhāsitaṃ.

Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe,
mettaṃ karotha mānusiya pajāya;
divā ca ratta ca haranti ye baliṃ,
tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ
vā, saggesu vā yaṃ ratanaṃ
paṇītaṃ; na no samaṃ atthi
tathāgatena, idampi buddhe
ratanaṃ paṇītaṃ; etena saccena
suvatthi hotu.

Khayaṃ virāgaṃ amataṃ
paṇītaṃ, yadajjhagā sakyamunī
samāhito; na tena dhammena
samatthi kiñci, idampi dhamme
ratanaṃ paṇītaṃ; etena saccena
suvatthi hotu.

(The paritta) mà uy quyền được chấp nhận bởi
chư thiên trong vô lượng cõi trên trần gian;
mà tại thành phố Vesali, ba thứ sợ hãi sợ vì:
bệnh tật, ma quỷ và nạn đói, khiến bị biến mất
nhANH chóng;
chúng ta hãy tụng paritta đó.

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây, dù là
người hay chư thiên, nguyện cho mọi chúng
sinh này được hạnh phúc;
hơn nữa, nguyện cho họ lắng nghe những lời
này.

Thế nên hãy để mọi chúng sinh lắng nghe!
Hãy có metta cho loài người.
Suốt ngày đêm họ cúng dường quý vị,
bởi vậy hãy bảo vệ họ nhiệt tình.

Những châu báu nào trên thế gian này và nơi
khác, bất cứ châu báu quý giá nào tại cõi trời;
không gì sánh bằng Đức Tathagata.
Trong Đức Phật có châu báu quý giá này.
Bằng cách nói ra sự thật này, nguyện hạnh
phúc hiện diện.

Không còn bất tịnh, hết đam mê, và trạng thái
bất tử, Thánh nhân giòng dõi Sakaya ngộ được
điều này; không gì sánh bằng Dhamma này.
Hiện hữu trong Dhamma là châu báu quý giá
này. Bằng cách nói ra sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

[The paritta] whose authority is accepted
by the devas in the myriad world systems;
which, in the city of Vesali,
the three fears resulting from: disease,
non-human beings and famine,
it quickly caused to disappear;
let us recite that paritta.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
may these beings be happy;
moreover, may they carefully listen to
these words.

Therefore let all beings listen!
Have mettā for human beings.
Day and night they bring offerings to you,
therefore guard them diligently.

Whatever treasure there is in this world
or beyond, whatever precious jewel is in
the heavens; there is none equal to the
Tathāgata. In the Buddha is this precious
jewel. By the utterance of this truth, may
there be happiness.

Cessation of defilements, freedom from
passion, and the deathless state,
the serene Sage of the Sakyas realized
these; there is nothing equal to this
Dhamma. In the Dhamma is this precious
jewel. By the utterance of this truth,

Yaṃ buddhaseṭṭho parivaṇṇayā
sucim,
samādhimānantarikaññamāhu;
samādhinā tena samo na vijjati,
idampi dhamme ratanaṃ
paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

Ye puggalā aṭṭha satamaṃ pasatthā,
cattāri etāni yugāni honti;
te dakkhiṇeyyā Sugatassa sāvakā,
etesu dinnāni mahapphalāni;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Ye suppayuttā manasā daḷhena,
nikkāmino Gotamasāsanamhi;
te pattipattā amatamaṃ vigayha,
laddhā mudhā nibbutimaṃ
bhuñjamānā; idampi saṅghe
ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena
suvatthi hotu.

Yathindakhīlo paṭhaviṃ sito siyā,
catubbhi vātehi asampakampiyo;
tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi,
yo ariyasaccāni avecca passati;

Sự thanh tịnh do bậc Vô Thượng Phật tán
dương, gọi là định không gián đoạn,
không gì sánh bằng định đó.
Châu báu quý giá này hiện diện trong
Dhamma,
Bằng tuyên ngôn sự thật này, nguyện cho hạnh
phúc hiện diện.

Tám hạng người được thánh nhân ca ngợi,
gồm có bốn cặp, những đệ tử này của Đức Phật
đáng được cúng dường; quà cúng dường cho
họ đem lại nhiều quả lành.
Châu báu quý giá này hiện diện trong Sangha.
Bằng tuyên ngôn sự thật này, nguyện cho hạnh
phúc hiện diện.

Người điềm tĩnh, với tâm kiên định, sống theo
giáo huấn của ngài Gotama, đã đạt được mục
tiêu, nhập vào cõi bất tử, hưởng thụ hạnh phúc
đạt được không bị khó khăn,
Châu báu vô giá này hiện diện trong Sangha,
Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Như cột chôn chặt trong đất, không bị lay động
bởi gió từ bốn phương, do đó, Ta tuyên bố,
người với tâm thanh tịnh, hoàn toàn chứng
ngộ Sự Thật Thánh Thiện.
Châu báu vô giá này hiện diện trong Sangha.

may there be happiness.

That purity praised by the supreme
Buddha, called concentration without
interruption; there is nothing equal to that
concentration.
In the Dhamma is this precious jewel.
By the utterance of this truth, may there
be happiness.

The eight individuals praised by the
virtuous, constituting four pairs,
these disciples of the Buddha are worthy
of offerings; gifts made to them yield
abundant fruit. In the Sangha is this
precious jewel. By the utterance of this
truth, may there be happiness.

Those passionless ones, with a steadfast
mind, who apply themselves to the
teachings of Gotama, having attained that
which should be attained, plunging into
the deathless, enjoy the peace they have
gained without expense. In the Sangha is
this precious jewel. By the utterance of
this truth, may there be happiness.

Just as a firm post sunk in the earth
cannot be shaken by the winds from the
four directions, so, I declare, is a pure-
minded person who thoroughly realizes
the Noble truths. In the Sangha is this

idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Ye ariyasaccāni vibhāvayanti,
gambhīrapaññaena sudesitāni;
kiñcāpi te honti bhusappamattā,
na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Sahāvassa dassana-sampadāya,
tayassu dhammā jahitā bhavanti;
sakkāyadiṭṭhi vicikicchitaṃ ca,
sīlabbataṃ vā pi yadatthi kiñci
Catūhapāyehi ca vippamutto,
chaccābhiṭṭhānāni abhabbo kātum;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Kiñcāpi so kammaṃ karoti
pāpakaṃ, kāyena vācā uda cetasā
vā; abhabbo so tassa paṭicchādāya,
abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Những người thấu hiểu Sự Thật Thánh Thiện,
tự mình học được tuệ giác sâu sắc, cho dù sơ
sốt đến đâu đi nữa, cũng không tái sinh lần thứ
tám. Châu báu vô giá này hiện diện trong
Sangha. Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Đạt được giai đoạn thứ nhất, (1) thoát khỏi ba
điều: ảo tưởng về ngã, nghi ngờ, và (ràng
buộc) nghi thức, nghi lễ và những thứ tương
tự. Người đó thoát khỏi bốn cảnh giới tội tệ (2)
không thể phạm sáu điều cực ác. (3)
Châu báu vô giá này hiện diện trong Sangha.
Bằng tuyên ngôn về sự thật này, nguyện cho
hạnh phúc hiện diện

Nếu người làm việc ác, dù là bằng việc làm, lời
nói hay ý nghĩ,
cũng không thể dấu được bởi vì người đã thấy
trạng thái Nibbana không thể che dấu
Châu báu vô giá này hiện diện trong Sangha.
Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

precious jewel. By the utterance of this
truth, may there be happiness.

Those who have clearly understood the
Noble truths, well-taught by him of deep
wisdom, however heedless they may be,
do not take an eighth rebirth. In the
Sangha is this precious jewel. By the
utterance of this truth, may there be
happiness.

With the attainment of the first Path,¹
three things are abandoned in him:
illusion of self, doubt, and [clinging to]
rites and rituals and such things. He is free
from the four woeful realms² and is
incapable of committing the six
heinous crimes.³ In the Sangha is this
precious jewel. By the utterance of this
truth, may there be happiness.

If he does an unwholesome deed, whether
by body, speech, or thought, he is
incapable of hiding it, for it is said
That such concealment is not possible for
one who has seen the state of nibbāna.
In the Sangha is this precious jewel.
By the utterance of this truth, may there
be happiness.

Vanappagumbe yathā phussitagge,
gimhānamāse paṭhamasmiṃ
gimhe; tathūpamaṃ
dhammavaraṃ adesayi,
nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya;
idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Varo varaññū varado varāharo,
anuttaro dhammavaraṃ adesayi;
idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Khīṇaṃ purāṇaṃ navamaṃ natthi
sambhavaṃ,
virattacittāyatike bhavasmim; te
khīṇabījā avirūhichandā,
nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni'va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi
hotu;

Như khu rừng đầy bông hoa vào đầu hè, nên
giáo huấn siêu phàm do Ngài giảng dạy đưa
đến nibbana, tuyệt vời cho chúng sinh.
Châu báu vô giá này hiện diện trong Đức Phật.
Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Bậc Siêu Phàm, người biết về siêu phàm, người
trao truyền siêu phàm, người mang lại siêu
phàm, đấng vô thượng đã giảng dạy về
Dhamma siêu phàm Châu báu vô giá này hiện
diện trong Đức Phật. Bằng tuyên ngôn về sự
thật này, nguyện cho hạnh phúc hiện diện

Với kamma (nghiệp) cũ tiêu trừ và không
nghiệp mới nào nảy sinh, tâm không bám víu
vào sự tái sinh trong tương lai. Nhân bị tiêu
trừ, ham muốn (trở thành) không tăng trưởng:
những thánh nhân này ra đi như ngọn lửa này
bị dập tắt. Châu báu vô giá này hiện diện trong
Sangha. Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây, dù là
người hay chư thiên,
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,
chúng con cung kính Đức Phật;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.
Chúng con cung kính Dhamma;

As the woodland grove is crowned with
blossoms in the first heat of summer,
so the sublime doctrine that he expounded
leads to nibbāna, highest good of beings.
In the Buddha is this precious jewel.
By the utterance of this truth,
may there be happiness.

The Sublime One, the knower of the
sublime, the bestower of the sublime, the
bringer of the sublime, has taught the
unsurpassed Dhamma. In the Buddha is
this precious jewel. By the utterance of
this truth, may there be happiness.

With the old [kamma] destroyed and no
new arising, the mind is unattached to a
future birth. The seeds destroyed, the
desire [for becoming] does not grow:
these wise ones go out even as this lamp is
extinguished. In the Sangha is this
precious jewel. By the utterance of this
truth, may there be happiness.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered by gods and men;
we pay respects to the Buddha; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness;

dhammaṃ namassāma suvatthi
hotu;
saṅghaṃ namassāma suvatthi
hotu.

(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện;
Chúng con cung kính Sangha;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

we pay respects to the Dhamma; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Sangha; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness.

namana karūṇ gurudeva ko,
caraṇana śīśa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa ukhaḍatā jāya.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

I pay homage to my revered teacher,
bowing my head at his feet.
he gave me such a jewel of Dhamma
that evil within me gets uprooted.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave,
that the shell [of ignorance] dropped
away.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīṇ jīvana dharama kā,
dukkhiana kī sevā karūṇ,
yahī ucita upāya.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

Isa sevā ke puṇya se,
bhalā sabhī kā hoyā;
sabake mana jāge dharama,
sabakā maṅgala hoyā.

Với phước lành của sự phục vụ này,
nguyện tất cả được hạnh phúc!
Nguyện cho Dhamma khởi sinh trong tâm tất
cả, nguyện cho tất cả được hạnh phúc

By the merits of this service,
may all be happy!
May Dhamma arise in the minds of all,
May all be happy!

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.

May all beings be happy

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

Isa dharatī ke jitane prāṇī, (2x)
sabake dukhaḍe dūra hoṇ. (2x)
Janama janama ke bandhana
ṭuṭeṇ,

Tất cả chúng sinh trên trái đất này
nguyện cho họ thoát khỏi mọi khổ đau.
Nguyện cho họ giải thoát khỏi
ràng buộc của vòng sinh tử,
nguyện cho những nút thắt sâu nhất
của họ được tháo gỡ,
nguyện cho tâm họ được thanh lọc.

All the beings on this earth,
may they be free from suffering.
May they be liberated from the bondage
of [the cycle of] existence,
May their innermost mental knots be
untied.
May their minds be purified.

antarātama kī gāṇṭheṇ ṭuṭeṇ;
mānasa niramala hoyā re.

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

Jana jana maṅgala,
jana jana maṅgala,
jana jana sukhiyā hoyā re.

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

May all beings be happy,
may all beings be happy,
may all beings be peaceful!